

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.388.624.252	34.082.915.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.451.309.414	11.252.899.975
1. Tiền	111	V.01	8.451.309.414	3.252.899.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.174.584.537	9.522.337.089
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	12.309.443.835	10.848.728.427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	221.355.802	166.704.762
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.356.215.100)	(1.493.096.100)
IV. Hàng tồn kho	140		8.762.730.301	13.307.678.612
1. Hàng tồn kho	141	V.07	8.762.730.301	13.307.678.612
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.007.130.513	34.916.134.046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.690.035.966	8.112.524.855
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	9.690.035.966	8.112.524.855
II. Tài sản cố định	220		21.888.919.547	26.675.494.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	14.188.873.922	15.158.077.714
- Nguyên giá	222		33.283.950.309	30.776.126.847
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.095.076.387)	(15.618.049.133)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.700.045.625	11.517.416.383
- Nguyên giá	228		32.695.285.937	31.177.927.937
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(24.995.240.312)	(19.660.511.554)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		428.175.000	128.115.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	428.175.000	128.115.094
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71.395.754.765	68.999.049.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý IV năm 2017
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MÃ SỐ B01a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

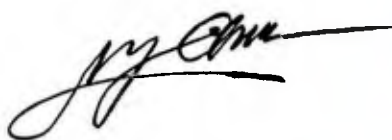
NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		37.438.712.288	40.141.776.441
I. Nợ ngắn hạn	310		23.697.103.288	26.400.167.441
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	5.028.028.994	5.402.078.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		518.327.366	243.984.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9.862.597.224	12.085.112.929
4. Phải trả người lao động	314		7.075.631.000	7.094.137.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	255.135.038	312.242.580
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	222.207.700	219.433.700
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		735.175.966	1.043.177.904
II. Nợ dài hạn	330		13.741.609.000	13.741.609.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	13.741.609.000	13.741.609.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.957.042.477	28.857.273.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	33.957.042.477	28.857.273.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.246.429.977	11.146.660.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.946.660.781	5.731.682.542
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.299.769.196	5.414.978.239
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71.395.754.765	68.999.049.722

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2018



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2017

MẪU SỐ B02a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	46.898.044.352	37.900.654.252	143.518.874.697	125.321.954.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46.898.044.352	37.900.654.252	143.518.874.697	125.321.954.667
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35.426.826.990	29.944.360.828	115.983.641.611	97.182.483.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.471.217.362	7.956.293.424	27.535.233.086	28.139.471.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	324.248.155	299.472.964	579.024.510	626.009.987
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.349.053.812	1.621.893.035	6.643.635.999	4.771.058.484
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3.557.186.596	2.939.295.551	12.149.832.417	12.562.066.527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.889.225.109	3.694.577.802	9.320.789.180	11.432.356.098
11. Thu nhập khác	31	VI.6	60.376.636	63.287.727	102.485.600	125.057.827
12. Chi phí khác	32	VI.7	15.000.000	-	169.655.039	302.600.636
13. Lợi nhuận khác	40		45.376.636	63.287.727	(67.169.439)	(177.542.809)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.934.601.745	3.757.865.529	9.253.619.741	11.254.813.289
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	1.206.655.078	762.973.106	1.953.850.545	2.349.659.926
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.727.946.667	2.994.892.423	7.299.769.196	8.905.153.363
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2.753	1.744	4.250	5.185

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2018



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2017

MẪU SỐ B03a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		156.719.994.292	134.499.199.350
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(58.025.014.876)	(55.720.922.632)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.246.065.735)	(41.995.246.400)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.646.038.432)	(3.631.819.489)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.115.944.100	757.478.700
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.886.521.327)	(31.089.221.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.032.298.022	2.819.467.616
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(3.135.661.700)	(4.290.870.526)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		301.773.117	399.284.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.833.888.583)	(3.891.586.336)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.152.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(5.152.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.198.409.439	(6.224.348.720)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.252.899.975	17.477.248.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.451.309.414	11.252.899.975

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mô đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyên doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015:

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: 17.174.100.000 đồng (Mười bảy tỷ, một trăm bảy mươi tư triệu, một trăm ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- * Khai thác cát, đất, sỏi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý IV năm 2017.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

05-25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay, chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	351.242.100	383.048.200
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	8.100.067.314	2.869.851.775
+ Vietinbank Nhị Chiểu	1.579.410.341	778.738.248
+ BIDV Hoàng Thạch	6.520.656.973	2.091.113.527
- Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	8.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Nhị Chiểu	6.000.000.000	4.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	5.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	19.451.309.414	11.252.899.975

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Số cuối kỳ				
Đầu năm				
Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá gốc	
			Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.309.443.835	10.848.728.427
- Xí nghiệp tư doanh vận tải Hồng Lạc	616.231.377	1.800.981.377
- Công ty TNHH Hưng Hòa	1.474.996.050	1.210.831.850
- Công ty CP XD và KD VLXD Đức Thắng	-	2.020.992.000
- Cty CPTM&VT Đức Minh	2.628.712.000	727.210.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.589.504.408	5.088.713.200
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
- Khách hàng...(trên 10% trở lên)	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	221.355.802	-	166.704.762	-
- Phải thu của người lao động(BHXH)	202.928.200	-	166.389.500	-
	-	-	-	-
- Phải thu khác	18.427.602	-	315.262	-
b. Dài hạn	9.690.035.966	-	8.112.524.855	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	9.690.035.966	-	8.112.524.855	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	-	-	-	-

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Xi nghiệp cổ phần Tân tiến Bắc Ninh	105.840.600	-	Trên 3 năm	225.840.600	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	481.603.700	-	Trên 3 năm	513.484.7000	15.000.000	Trên 2 năm
Cộng	1.356.215.100	-	-	1.508.096.100	15.000.000	-

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	969.500.439	-	510.903.734	-
- Công cụ, dụng cụ	15.589.724	-	6.394.791	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.055.181	-	9.171.676	-
- Thành phẩm	7.763.584.957	-	12.781.208.411	-
Cộng:	8.762.730.301	-	13.307.678.612	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- XDCCB dở dang			-	-
Cộng:			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.881.075.491	20.324.761.131	2.310.187.829	260.102.396	30.776.126.847
- Mua trong năm	-	2.200.462.276	-	-	2.200.462.276
- Đầu tư XD CB hoàn thành	55.040.181	-	252.321.005	-	307.361.186
Số dư cuối kỳ	7.936.115.672	22.525.223.407	2.562.508.834	260.102.396	33.283.950.309
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.633.993.865	8.091.579.826	1.664.510.950	227.964.492	15.618.049.133
- Khấu hao trong năm	565.140.842	2.641.256.638	254.731.778	15.897.996	3.477.027.254
Số dư cuối kỳ	6.199.134.707	10.732.836.464	1.919.242.728	243.862.488	19.095.076.387
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	2.247.081.626	12.233.181.305	645.676.879	32.137.904	15.158.077.714
- Tại ngày cuối kỳ	1.736.980.965	11.792.386.943	643.266.106	16.239.908	14.188.873.922

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.263.651.612 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.204.716.341 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
- Tăng khác	1.517.358.000	-	1.517.358.000
Số dư cuối kỳ	18.953.676.937	13.741.609.000	32.695.285.937
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.475.176.932	9.185.334.622	19.660.511.554
- Khấu hao trong năm	4.021.975.890	1.312.752.868	5.334.728.758
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.497.152.822	10.498.087.490	24.995.240.312
III. Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	6.961.142.005	4.556.274.378	11.517.416.383
- Tại ngày cuối kỳ	4.456.524.115	3.243.521.510	7.700.045.625

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền là 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận vào chỉ tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Tài sản này được Công ty trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng ước tính còn lại được phép khai thác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.719.294.726 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.700.262.966 VND).

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác.

b. Dài hạn

- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng

- Chi phí hỗ trợ đền bù do khai thác

Cộng:

Số cuối kỳ

Đầu năm

-	-
-	-
428.175.000	128.115.094
428.175.000	72.332.825
-	55.782.269
428.175.000	128.115.094

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng:

Số cuối kỳ

Đầu năm

-	-
-	-
-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-	-	-
c. Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
	Số cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.028.028.994	5.028.028.994	5.402.078.162	5.402.078.162
- Công ty cổ phần Thống Nhất	802.714.100	802.714.100	705.570.700	705.570.700
- Công ty TNHH MTV 6&9	990.769.500	990.769.500	1.125.814.200	1.125.814.200
- Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hiền	506.338.890	506.338.890	1.162.469.000	1.162.469.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty TNHH MTV TM & DV Hằng Giang	608.957.200	608.957.200	470.402.500	470.402.500
- Công ty Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi	-	-	514.056.312	514.056.312
- Công ty Hóa chất mỏ Quảng Ninh	591.106.296	591.106.296	-	-
- Tổng công ty KT kỹ thuật công nghiệp Quốc Phòng	558.524.208	558.524.208	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	969.618.800	969.618.800	1.423.765.450	1.423.765.450
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
Cộng:	5.028.028.994	5.028.028.994	5.402.078.162	5.402.078.162
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính:
 VND

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	731.346.013	9.082.067.183	8.633.469.385	1.179.943.811
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	898.842.965	1.953.850.545	1.646.038.432	1.206.655.078
- Thuế thu nhập cá nhân	124.739.420	108.970.340	201.287.420	32.422.340
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	3.381.543.412	11.775.786.574	14.642.165.630	515.164.356
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	60.239.900	60.239.900	-
- Tiền thuê đất	-	2.434.298.000	2.434.298.000	-
- Phí bảo vệ môi trường	317.706.265	4.159.358.500	3.829.659.765	647.405.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.630.934.854	1.517.358.000	1.867.286.215	6.281.006.639
- Các khoản phải nộp khác	-	131.655.039	131.655.039	-
Cộng:	12.085.112.929	31.226.584.081	33.449.099.786	9.862.597.224
b. Phải thu				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

.....	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
18. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ		Đầu năm
a. Ngắn hạn		255.135.038		312.242.580
- Các khoản trích trước: Chi phí điện sản xuất, BDDH, chèn nước, phí kiểm toán...		255.135.038		312.242.580
b. Dài hạn		-		-
Cộng:		255.135.038		312.242.580
19. Phải trả khác		Số cuối kỳ		Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		115.214.000		112.440.000
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký		55.000.000		55.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		51.993.700		51.993.700
Cộng:		222.207.700		219.433.700
b. Dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
20. Doanh thu chưa thực hiện		Số cuối kỳ		Đầu năm
a. Ngắn hạn				
Cộng:		-		-
b. Dài hạn				
Cộng:		-		-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
23. Dự phòng phải trả		Số cuối kỳ		Đầu năm
a. Ngắn hạn				
Cộng:		-		-
b. Dài hạn				
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường		13.741.609.000		13.741.609.000
Cộng:		13.741.609.000		13.741.609.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Số cuối kỳ		Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	17.174.100.000	536.512.500	-	10.981.052.704	28.691.665.204
- Lãi trong năm trước	-	-	-	8.905.153.363	8.905.153.363
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
- Cổ tức được chia	-	-	-	(5.152.230.000)	(5.152.230.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	17.174.100.000	536.512.500	-	11.333.976.067	29.044.588.567
Điều chỉnh hồi tố(i)	-	-	-	(187.315.286)	(187.315.286)
Số dư tại ngày 01/01/2017	17.174.100.000	536.512.500	-	11.146.660.781	28.857.273.281
- Lợi nhuận trong kỳ(ii)	-	-	-	7.299.769.196	7.299.769.196
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	17.174.100.000	536.512.500	-	16.246.429.977	33.957.042.477

(i). Do điều chỉnh hồi tố, Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm 2015 và 2016 giảm đi lần lượt là 131.960.162 VNĐ và 55.355.124 VNĐ; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 giảm đi một khoản tương ứng.

(ii). Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2017 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là: 2.200.000.000 VNĐ, Công ty đã hạch toán toàn bộ vào báo cáo trong kỳ.

- Trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với mức 20% vốn điều lệ, tương đương với 3.434.820.000 VNĐ. Công ty đã thanh toán cho các cổ đông và hạch toán vào báo cáo tài chính năm 2016 là 3.434.820.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	6.131.160.000	6.131.160.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.042.940.000	11.042.940.000
Cộng:	17.174.100.000	17.174.100.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.174.100.000	17.174.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.174.100.000	17.174.100.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.717.410	1.717.410
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	1.043.177.904	2.200.000.000	2.508.001.938	735.175.966

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
d. Kim khí quý, đá quý	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Thời điểm
- Công ty công trình 86	621.898.570	Tháng 01/2013
(Bán nợ cho Công ty mua bán nợ		
- Cty vật tư XD và vận tải Hải Phòng	1.914.511.600	Tháng 09/2008
(Bán nợ cho Công ty mua bán nợ		
- DV Ngô Văn Tám	26.527.700	Tháng 11/2015
(Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)		
- DNTM Phụng Bình	54.401.109	Tháng 11/2015
(Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Năm 2017	Năm 2016
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	46.898.044.352	37.900.654.252	143.518.874.697	125.321.954.667
+ Doanh thu bán đá thô	6.153.049.735	764.277.257	7.785.765.708	2.656.197.080
+ Doanh thu bán đá chế biến	39.133.162.409	36.096.053.961	131.195.421.515	121.176.016.239
+ Doanh thu bán cát nghiền	1.611.832.208	1.040.323.034	4.537.687.474	1.489.741.348
Cộng:	46.898.044.352	37.900.654.252	143.518.874.697	125.321.954.667
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Năm 2017	Năm 2016
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.426.826.990	29.944.360.828	115.983.641.611	97.182.483.545
+ Giá vốn của thành phẩm đá thô	3.607.302.493	375.530.604	4.611.019.320	1.491.422.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

+ Giá vốn của thành phẩm đã chế biến	30.478.970.674	28.766.346.905	107.371.934.393	94.516.283.416
+ Giá vốn của thành phẩm cát nghiền	1.340.553.823	802.483.319	4.000.687.898	1.174.777.140
Cộng:	35.426.826.990	29.944.360.828	115.983.641.611	97.182.483.545
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.071.502	90.662.806	301.773.117	399.284.190
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	233.176.653	208.810.158	277.251.393	226.725.797
Cộng:	324.248.155	299.472.964	579.024.510	626.009.987
05. Chi phí tài chính	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Năm 2017	Năm 2016
Cộng:	-	-	-	-
06. Thu nhập khác	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền phạt thu được	1.513.000	10.275.000	17.585.600	32.125.100
- Thu tiền thuê nhà tập thể.	26.490.909	20.640.000	52.527.273	60.560.000
- Thu nhập từ cho thuê bến bãi	32.372.727	32.372.727	32.372.727	32.372.727
Cộng:	60.376.636	63.287.727	102.485.600	125.057.827
07. Chi phí khác	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền bị phạt, tiền chậm nộp	15.000.000	-	131.655.039	23.486.336
- Chi phí đóng góp xây dựng cầu Cao	-	-	-	225.500.000
- Các khoản khác	-	-	38.000.000	53.614.300
Cộng:	15.000.000	-	169.655.039	302.600.636
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Năm 2017	Năm 2016
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.639.067.596	2.999.295.551	12.301.713.417	12.788.786.527
- Chi phí nhân	1.769.621.392	1.961.747.026	6.930.293.187	6.936.120.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

viên quản lý				
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	25.905.842	14 422 442	67.054.632	110.177.311
- Chi phí khấu hao TSCĐ	77.621.019	107 081 250	379.223.594	438.679.741
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	148.955.875	77 208 572	423.557.611	335.832.467
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.616.963.468	838 836 261	4.501.584.393	4.967.976.302
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.349.053.812	1.621.893.035	6.643.635.999	4.771.058.484
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.349.053.812	1.621.893.035	6.643.635.999	4.771.058.484
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(81.881.000)	(60.000.000)	(151.881.000)	(226.720.000)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	(81.881.000)	(60.000.000)	(151.881.000)	(226.720.000)
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.710.932.694	2.855.081.876	9.920.518.492	9.162.562.209
- Chi phí nhân công	13.294.009.420	13.445.894.709	49.729.869.682	46.775.703.329
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.619.698.587	1.946.853.955	8.766.164.412	7.493.458.455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.175.840.779	12.480.039.545	37.257.185.548	37.678.846.545
- Chi phí khác bằng tiền	2.238.890.936	47.291.648	5.936.483.123	5.301.756.362
- Chi phí Thuế	5.054.941.989	4.281.015.663	18.432.683.004	14.858.827.259
Cộng:	37.094.314.405	35.056.177.396	130.042.904.261	121.271.154.159
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận trước thuế	5.934.601.745	3.757.865.529	9.253.619.741	11.254.813.289
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	98.673.644	57.000.000	515.632.985	493.486.336
Các khoản điều chỉnh tăng	98.673.644	57.000.000	515.632.985	493.486.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí không hợp lý khi tính thuế	41.673.644	-	287.632.985	289.486.336
Thu lao HĐQT và BKS	57.000.000	57.000.000	228.000.000	204.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Doanh thu không chịu thuế	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.033.275.389	3.814.865.529	9.769.252.726	11.748.299.625
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.206.655.078	762.973.106	1.953.850.545	2.349.659.926

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thu trong kỳ

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh

Căn cứ theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Hải Dương, Công ty đã quyết định điều chỉnh số dư Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2016		
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
NỢ PHẢI TRẢ				-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước(i)	313	11.897.797.643	187.315.286	12.085.112.929
VỐN CHỦ SỞ HỮU				-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối(i)	421	11.333.976.067	(187.315.286)	11.146.660.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	5.863.642.704	(131.960.162)	5.731.682.542
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5.470.333.363	(55.355.124)	5.414.978.239

(i) Thuế phải nộp Nhà nước trong năm 2015 tăng 131.960.162 (trong đó, thuế giá trị gia tăng là 35.736.959 VND, thuế thu nhập doanh nghiệp là 96.223.203 VND) và thuế phải nộp Nhà nước trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2016 tăng 55.355.124 VND (trong đó, thuế giá trị gia tăng là 15.708.468 VND, thuế thu nhập doanh nghiệp là 39.646.656 VND), dẫn đến:

- Số dư thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tăng thêm 187.315.286 VND.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 giảm đi 131.960.162 VND và số dư Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 giảm đi 55.355.124 VND.

Người lập biểu



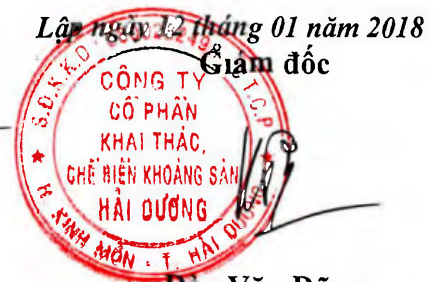
Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2018



Đào Văn Dũng